Cơ quan: Uỷ ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Thời gian ký: 09.06.2022 05:06:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09 /2022/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 09 tháng 6 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 15 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 76/TTr-CAT ngày 23 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2022.

Nơi nhận: 16
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh (tự kiểm tra);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, (KH150).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

(Kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Quy chế này áp dụng đối với hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh *(sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị, địa phương)* và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

2. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

3. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

4. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đã kết nối hoặc đang kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

6. Truyền đưa bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin, viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu.

7. Chuyển mục đích sử dụng máy tính, thiết bị khác đã dùng để soạn thảo, lưu giữ, trao đổi bí mật nhà nước khi chưa loại bỏ bí mật nhà nước.

8. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

9. Đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet, mạng máy tính và mạng viễn thông.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Căn cứ xác định bí mật nhà nước: Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền xác định bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh *(các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định bí mật nhà nước đối với thông tin, tài liệu thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách hiện hành)*.

b) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc cấp phó được ủy quyền *(việc ủy quyền phải được thể hiện trong quy chế làm việc hoặc văn bản phân công công tác hàng năm của đơn vị, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền)*.

3. Quy trình xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước:

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải gửi kèm Tờ trình, Phiếu trình duyệt ký văn bản *(theo Phụ lục I đính kèm)* hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động, hình thức khác chứa bí mật nhà nước đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này phê duyệt. Bí mật nhà nước có độ mật Tuyệt mật hoặc độ mật thấp hơn nhưng cần hạn chế tối đa người tiếp cận và không sao, chụp vẫn có thể triển khai nội dung bí mật nhà nước thì thể hiện nội dung "Không được phép sao, chụp"; các trường hợp còn lại thể hiện "Được phép sao, chụp".

b) Phần nơi nhận của tài liệu bí mật nhà nước phải thể hiện số lượng bản phát hành, ký hiệu tên người soạn thảo, được phép hoặc không được phép sao, chụp *(theo Phụ lục II đính kèm)*.

c) Phát hành văn bản, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước *(kể cả đối với dự thảo văn bản, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước)*: Đóng dấu chỉ độ mật *(Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước)* theo đúng vị trí quy định tại Mẫu số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA; đóng dấu "BẢN SỐ" *(Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)* ở phía trên bên trái trang đầu của tài liệu *(theo Phụ lục II đính kèm)*. Sau đó, đánh số thứ tự từng bản tài liệu bí mật nhà nước, kể cả bản

gốc; cơ quan, tổ chức phát hành phải kiểm soát các bản chính được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản, tài liệu phải có trách nhiệm quản lý, bảo vệ theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Trường hợp văn bản điện tử có chứa bí mật nhà nước được quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Trường hợp tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 4. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

b) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và Mật.

c) Trưởng phòng của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh và tương đương; Chánh Văn phòng, Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và tương đương có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật.

d) Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước các độ mật theo quy định tại điểm a và b khoản này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Kiểm tra tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có được phép sao, chụp hay không; chỉ tiến hành sao, chụp đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thể hiện "Được phép sao, chụp".

b) Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều này phân công cán bộ, công chức, viên chức phụ trách công tác văn thư hoặc làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước tiến hành sao, chụp tại nơi an toàn và sử dụng phương tiện, thiết bị không có kết nối với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông để sao, chụp. Chỉ sao, chụp đúng số bản cho phép và tiêu hủy ngay bản hỏng, dư thừa.

c) Đối với bản sao tài liệu bí mật nhà nước, phải đóng dấu "BẢN SAO SỐ" *(Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)* ở góc trên

bên phải tại trang đầu của bản sao; dấu "BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC" *(Mẫu số 9 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)* ở phía dưới cùng tại trang cuối của bản sao và ghi đầy đủ thông tin *(theo Phụ lục II đính kèm)*. Trường hợp sao nhiều bản, có thể thực hiện sao bản đầu tiên, đóng dấu "BẢN SAO SỐ", "BẢN SAO BÍ MẬT NHÀ NƯỚC", ghi hình thức sao, thời gian, số lượng, nơi nhận bản sao và trình lãnh đạo có thẩm quyền ký. Sau đó, thực hiện nhân bản từ bản sao hoàn chỉnh đầu tiên và đóng dấu của cơ quan, đơn vị, địa phương trên các bản sao. Riêng đối với cơ quan, đơn vị, địa phương không có con dấu riêng, người có thẩm quyền cho phép sao phải ký tên *(chữ ký tươi)* trên tất cả các bản sao.

d) Đối với bản trích sao tài liệu bí mật nhà nước, phải thực hiện theo mẫu "Trích sao" *(Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)* và đóng dấu độ mật tương ứng với tài liệu trích sao.

đ) Khi chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có "Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước" *(Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)*.

e) Ghi nhận đầy đủ thông tin vào "Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước" *(Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)* để quản lý và theo dõi.

Điều 5. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo trình tự thời gian và độ mật phải thực hiện định kỳ hàng năm theo Mẫu số 18 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Tài liệu bí mật nhà nước sau khi sử dụng xong phải được phân loại, cất vào tủ có khóa; nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng chắc chắn, có phương án bảo vệ và được trang bị phương tiện phòng chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước.

3. Khi sử dụng các thiết bị điện tử có tính năng lưu giữ để soạn thảo, in ấn, lưu giữ, sao, chụp bí mật nhà nước phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Các thiết bị điện tử *(kể cả các phần mềm, ứng dụng được cài đặt trên thiết bị)* phải được Công an tỉnh kiểm tra an ninh trước khi sử dụng để soạn thảo, in ấn, lưu giữ, sao, chụp bí mật nhà nước.

b) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phân công người chịu trách nhiệm quản lý, đảm bảo an toàn đối với các thiết bị này; tuyệt đối không được kết nối các thiết bị với mạng Internet, mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc các thiết bị lưu trữ ngoại vi có lịch sử kết nối Internet.

c) Việc sửa chữa thiết bị điện tử có tính năng lưu giữ để soạn thảo, in ấn, lưu giữ, sao, chụp bí mật nhà nước phải do người phụ trách công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Trường hợp cần thiết phải sử dụng dịch vụ sửa chữa bên ngoài phải được sự cho phép của lãnh đạo cơ quan chủ quản và có biện pháp bảo mật nội dung bí mật nhà nước trong quá trình sửa chữa.

d) Đối với các thiết bị điện tử chứa nội dung bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình quy định tại Quy chế này.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư của cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Thẩm quyền cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ:

a) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương *(hoặc cấp phó trong phạm vi được ủy quyền)* trực tiếp quản lý bí mật nhà nước cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân *tỉnh (hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi được ủy quyền)* cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ và đảm bảo an toàn cho tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, mất trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ thì người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước:

a) Trường hợp cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước: Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 4 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước với độ mật tương ứng.

b) Trường hợp cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý. Đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, phải báo cáo, xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 15 và 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và phải ghi nhận lại việc cung cấp, chuyển giao *(Người cho phép; bên cung cấp; bên được cung cấp; nội dung tài liệu được cung cấp; thời gian, địa điểm; xác nhận của bên cung cấp và bên được cung cấp)*. Riêng đối với trường hợp cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài, cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải chuyển đến Công an tỉnh để phối hợp thẩm định nội dung bí mật nhà nước cần cung cấp trước khi trình lãnh đạo có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 9. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước:

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài: Người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Quy chế này cho phép bằng văn bản việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước với độ mật tương ứng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài: Người có thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Quy chế này cho phép bằng văn bản việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước với độ mật tương ứng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Thành phần tham dự:

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài: Đại diện cơ quan hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài: Đại diện cơ quan hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ và sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và yêu cầu của người chủ trì; riêng đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam, người tham dự không được cung cấp, chuyển giao tài liệu cho bên thứ ba.

3. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi kết thúc hội nghị, hội thảo, cuộc họp. Quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 6 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Đối với bí mật nhà nước hết thời hạn bảo vệ theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước nhưng nếu giải mật sẽ gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước theo quy định tại

khoản 2 Điều 3 của Quy chế này quyết định việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Riêng đối với bí mật nhà nước do Chủ tịch hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan, đơn vị, địa phương *(trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến bí mật nhà nước)* tham mưu thực hiện các thủ tục gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

3. Tài liệu bí mật nhà nước sau khi được gia hạn thời hạn bảo vệ phải được đóng dấu "GIA HẠN THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC" *(Mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)*.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc gia hạn phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Điều chỉnh độ mật

1. Căn cứ Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành, người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy chế này quyết định việc điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

2. Việc điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 và 5 Điều 21 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Riêng đối với bí mật nhà nước do Chủ tịch hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan, đơn vị, địa phương *(trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến bí mật nhà nước)* tham mưu thực hiện các thủ tục điều chỉnh độ mật theo quy định.

3. Tài liệu bí mật nhà nước sau khi được điều chỉnh độ mật phải đóng dấu tăng, giảm mật theo quy định *(Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)*.

Điều 12. Giải mật

1. Trường hợp bí mật nhà nước hết thời hạn bảo vệ theo quy định tại Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước hoặc thời gian gia hạn quy định tại Điều 10 của Quy chế này thì đương nhiên giải mật, không cần thực hiện quy trình giải mật.

2. Trường hợp bí mật nhà nước không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước thì đương nhiên giải mật. Cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu giải mật *(Mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA)*, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc giải mật.

3. Trường hợp cần giải mật bí mật nhà nước đáp ứng yêu cầu thực tiễn bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phát triển kinh tế - xã hội; hội nhập, hợp tác quốc tế,

việc giải mật được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Đối với bí mật nhà nước do Chủ tịch hoặc các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc các cơ quan, đơn vị, địa phương *(trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến bí mật nhà nước)* tham mưu thực hiện các thủ tục giải mật theo quy định tại Điều này.

5. Sau khi giải mật bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc giải mật phải thông báo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 22 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 13. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy bí mật nhà nước không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, người có thẩm quyền quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 4 của Quy chế này quyết định việc thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc tiêu hủy được thực hiện theo quy trình tự quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trường hợp nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc, người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Định kỳ một năm và năm năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo kết quả về Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh *(qua Công an tỉnh)*.

2. Báo cáo sơ kết hàng năm gửi trước ngày 02 tháng 12 và đảm bảo các nội dung theo Phụ lục III đính kèm. Thời hạn chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 30 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3. Báo cáo tổng kết năm năm thực hiện theo hướng dẫn riêng của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh tại thời điểm tổng kết.

4. Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh.

Điều 15. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước được trích từ nguồn kinh phí trong định mức chi thường xuyên theo phân cấp ngân sách hiện hành cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định việc trang bị cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước đảm bảo phù hợp tình hình thực tế tại đơn vị và quy định pháp luật hiện hành. Mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương phải trang bị tối thiểu 01 máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước.

3. Hàng năm, căn cứ yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Sở Tài chính tỉnh tập hợp, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 16. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh

1. Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và nội dung Quy chế này đến các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Tổ chức tập huấn kiến thức về bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước và tổng hợp, báo cáo kết quả về Bộ Công an đúng quy định.

5. Kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất công tác bảo vệ bí mật nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tham mưu hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; sao, chụp, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tiếp nhận, quản lý, phát hành, lưu trữ, thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

d) Phối hợp Công an tỉnh *(cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh)* tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước khi cần thiết.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn và có chế độ, chính sách nhất định đối với người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách, kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xét khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước; xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm:

a) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này và các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; phải xem ý thức chấp hành Quy chế này và các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước là một trong những tiêu chí quan trọng trong xem xét điều động, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ.

b) Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước đảm bảo các tiêu chuẩn quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP và gửi danh sách về Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh *(qua Công an tỉnh)*.

c) Trang bị đầy đủ các loại mẫu dấu và mẫu sổ phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

d) Thường xuyên tổ chức tự kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương và báo cáo kết quả tự kiểm tra về Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh khi có yêu cầu.

đ) Định kỳ rà soát, xác định thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý để gia hạn thời hạn bảo vệ hoặc giải mật theo quy định.

e) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

g) Kịp thời xử lý và thông báo, phối hợp với cơ quan Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

h) Tùy theo tình hình thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định việc duy trì hoặc kết thúc hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại địa phương nhưng phải đảm bảo yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức

Thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này và quy định tại Điều 26 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Căn cứ nội dung Quy chế này, các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Nội quy bảo vệ bí mật nhà nước và tổ chức thực hiện tại đơn vị. Quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh *(qua Công an tỉnh)* để tập hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **CƠ QUAN XÁC ĐỊNH BMNN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHIẾU TRÌNH DUYỆT KÝ VĂN BẢN

Kính gửi: .....

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản: .....
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản: .....
3. Họ và tên người soạn thảo văn bản: .....
4. Đề xuất độ mật: .....
5. Căn cứ đề xuất độ mật: .....
6. Dự kiến số lượng bản phát hành: .....
7. Nơi nhận: .....
8. Được phép (không được phép) sao, chụp.

Ý kiến của lãnh đạo phụ trách Ngày tháng năm *(Ký tên)*	**Người soạn thảo** Ngày tháng năm *(Ký tên)*

Ý kiến của lãnh đạo duyệt ký

Ngày tháng năm

(Ký tên)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BẢN SỐ

BẢN SAO SỐ

UBND TỈNH BẠC LIÊU
BAN CHỈ ĐẠO CT BVBMNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐ

Bạc Liêu, ngày ... tháng ... năm 20..

V/v .....
.....

MẬT

Kính gửi: .....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
...../.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT, CAT (TT, 03b).
- Được phép sao, chụp.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
Sao y bản chính/Sao lục: .....
Ngày ..... tháng ..... năm.....
Số lượng: .....
Nơi nhận: .....
Thẩm quyền sao: .....

(Chữ ký và con dấu cơ quan, đơn vị, địa phương)

Họ, tên lãnh đạo ký

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

I. TÌNH HÌNH

1. Phân tích, đánh giá tình hình chung liên quan công tác bảo vệ bí mật nhà nước

2. Tình hình lộ, mất bí mật nhà nước

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá các vụ lộ, mất bí mật nhà nước xảy ra tại cơ quan, đơn vị, địa phương: Tóm tắt vụ việc; tài liệu bị lộ, mất *(số tài liệu, trích yếu, độ mật)*; hình thức lộ, mất; thời gian và nguồn phát hiện; tổ chức, cá nhân làm lộ, mất; nguyên nhân; kết quả xử lý… so sánh số liệu với kỳ báo cáo trước.

- Phân tích, đánh giá mức độ nghiêm trọng; biện pháp khắc phục hậu quả của các vụ lộ, mất bí mật nhà nước.

3. Nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

1. Công tác đã thực hiện

- Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh *(nêu rõ số cuộc, thành phần, số lượng người tham dự)*.

- Ban hành các văn bản triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

- Việc trang bị các loại mẫu dấu, mẫu sổ theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

- Tự kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; công tác chủ động phòng ngừa nguy cơ lộ, mất bí mật nhà nước…

- Bố trí kinh phí, cơ sở vật chất, trang bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước: Bố trí bao nhiêu máy tính, USB, ổ cứng di động… không có lịch sử kết nối Internet phục vụ quá trình soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước; bố trí bao nhiêu tủ sắt, có khóa để lưu trữ, bảo quản bí mật nhà nước…

2. Kết quả thực hiện các quy định của pháp luật và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh

- Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước; sao, chụp; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật, giải mật, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: Số trường hợp thực hiện; việc thực hiện có đảm bảo quy định tại Quy chế hay không?

- Thống kê, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, giao, nhận, mang ra khỏi nơi lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước: Có đảm bảo đúng quy định tại Quy chế hay không?

- Nêu rõ ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo thực hiện *(nếu có)*

III. DỰ BÁO TÌNH HÌNH; DỰ KIẾN CÔNG TÁC TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Dự báo tình hình

2. Dự kiến công tác trọng tâm thời gian tới

3. Đề xuất, kiến nghị